

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

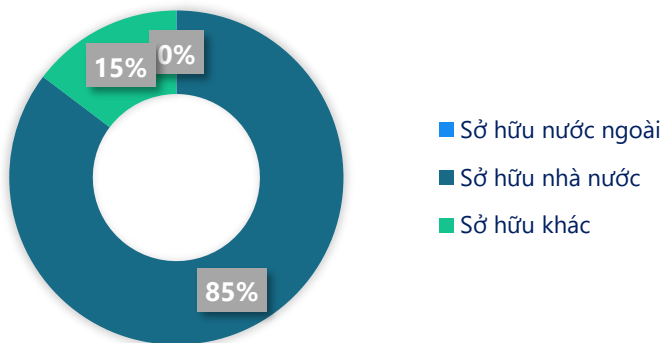
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
SL cổ phiếu LH	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,440
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	61
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31

P/E

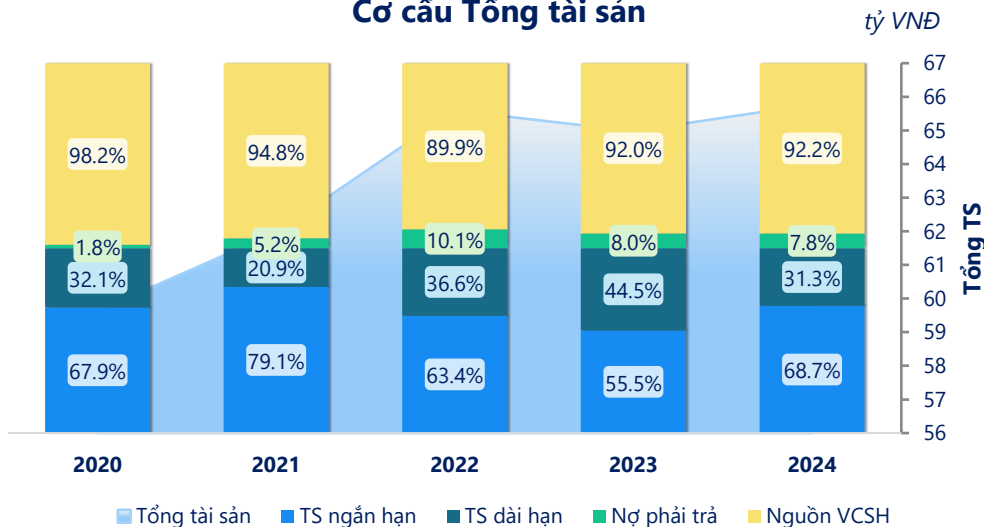
EPS

	YTD	1T	3T	6T
MTL	-1.9%	-13.6%	-28.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



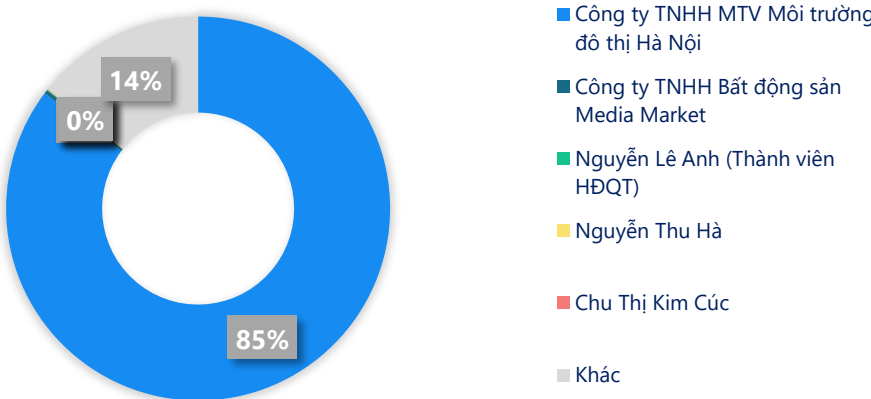
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MTL** năm 2024 tăng trưởng **1.22%** so với năm trước, đạt **65.77** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

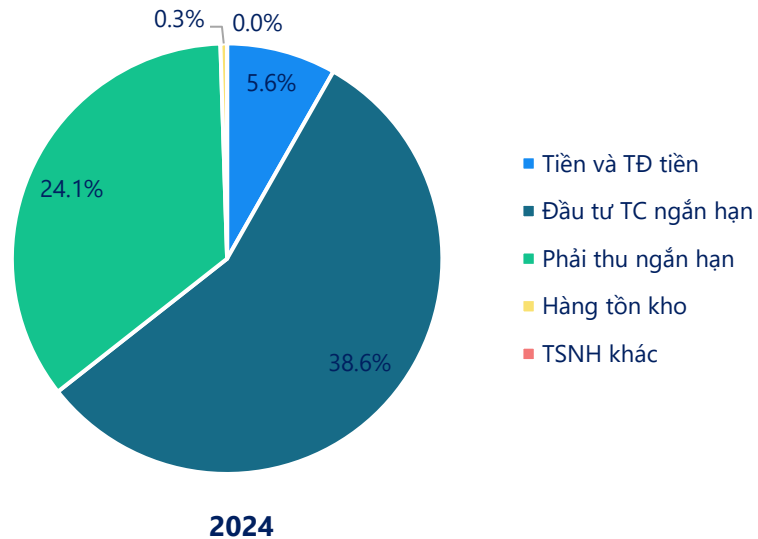
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **85.3%**, tiếp đến là sở hữu khác 14.7% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.05%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hà Nội** sở hữu **85.3%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Bất động sản Media Market nắm giữ 0.33% và đứng thứ 3 là Nguyễn Lê Anh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.05%.

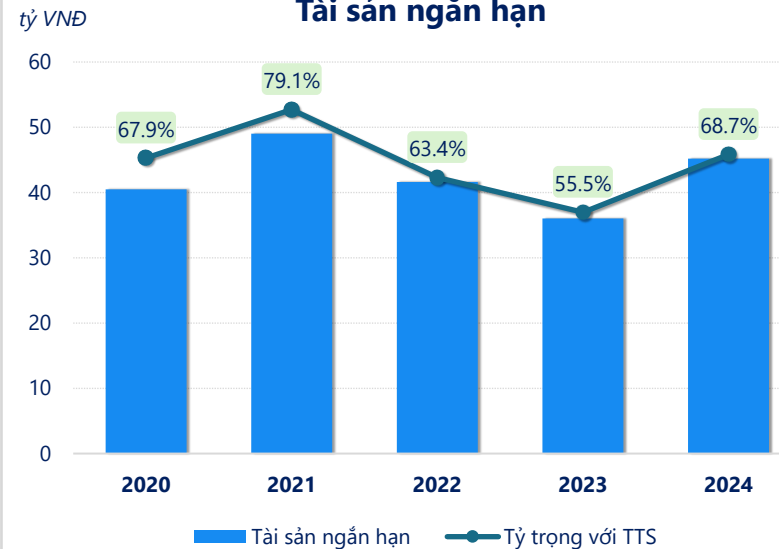
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



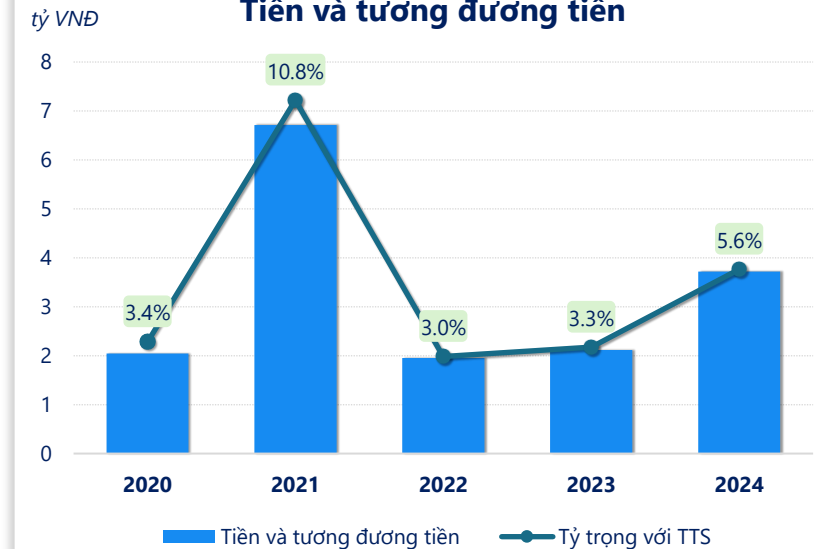
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MTL đạt **45.19** tỷ đồng, tăng trưởng **25.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **68.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

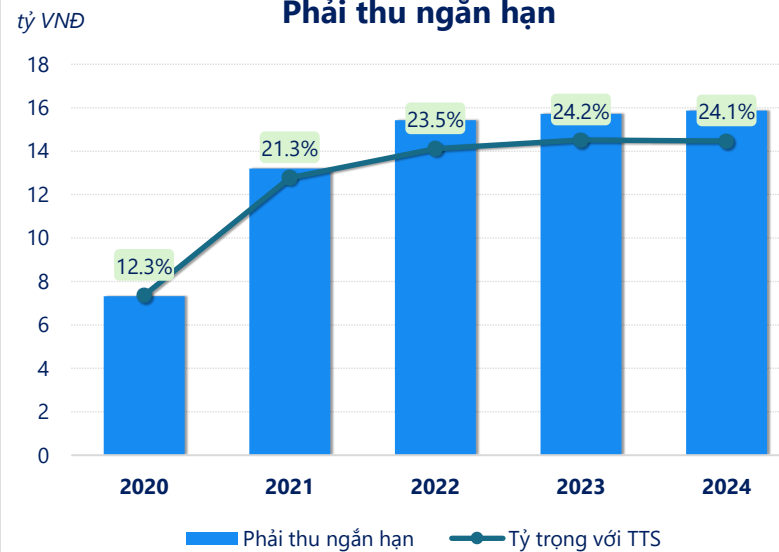
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



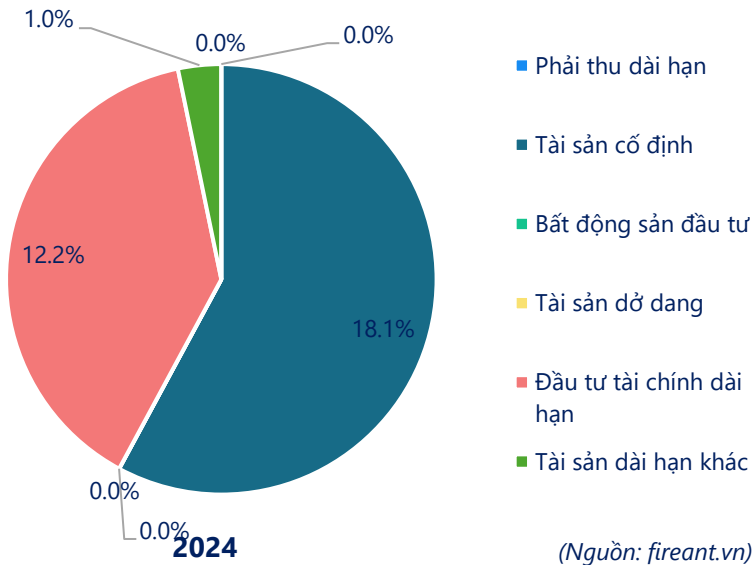
Phải thu ngắn hạn



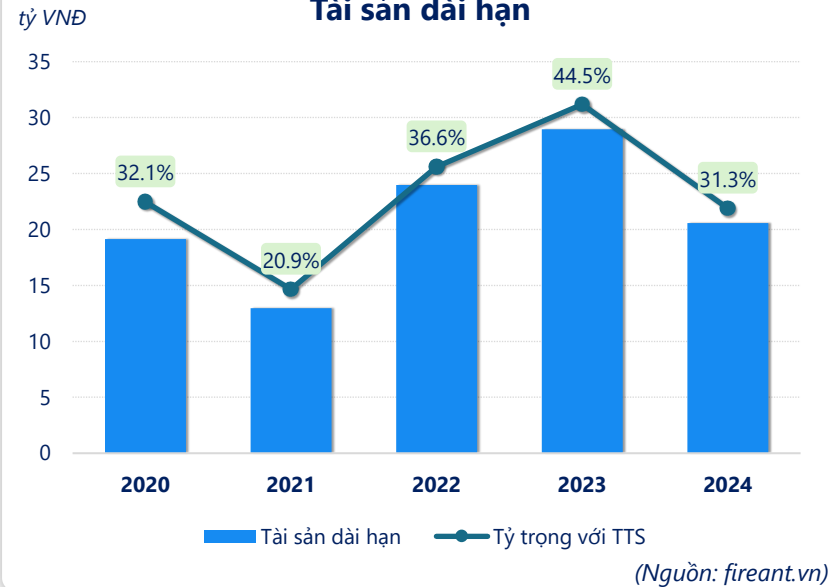
Hàng tồn kho



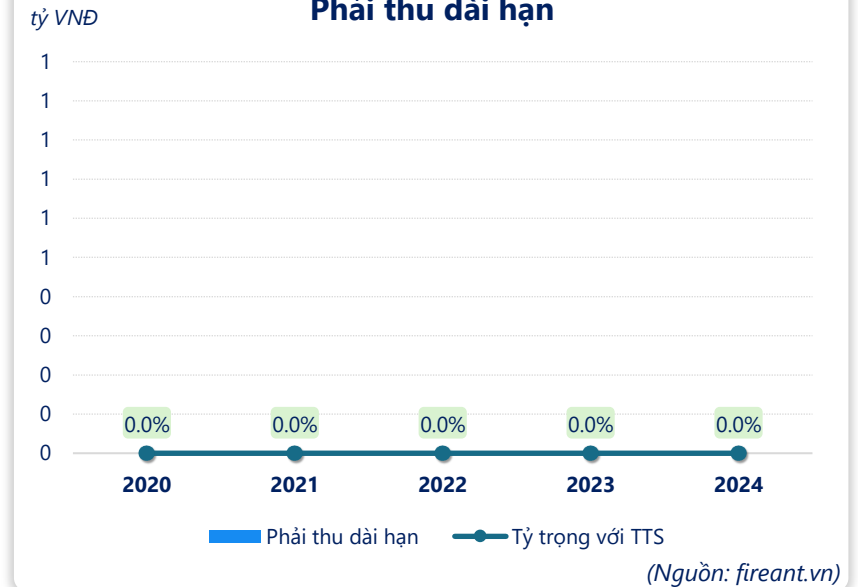
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn



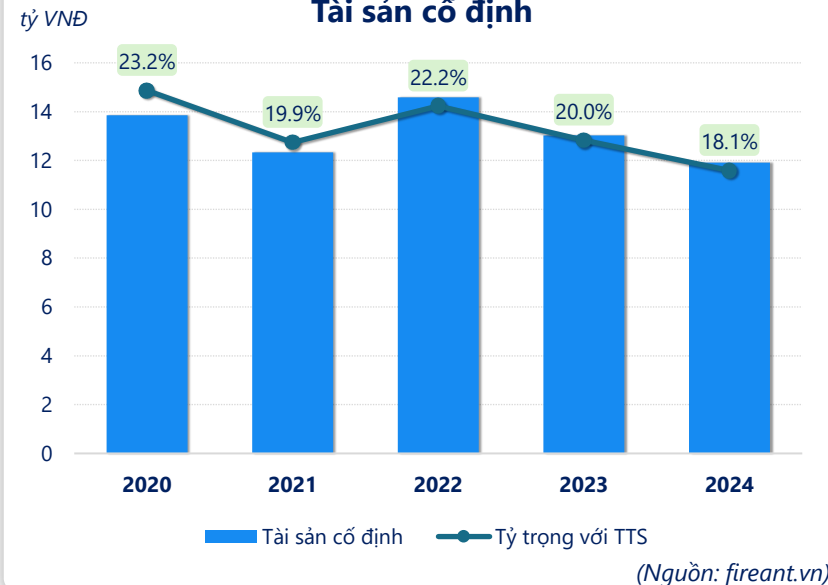
Phải thu dài hạn



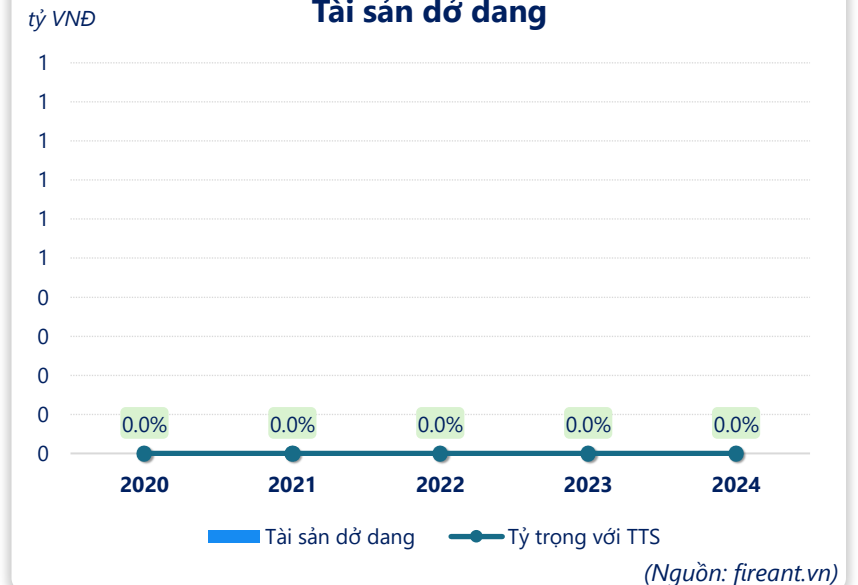
Tài sản dài hạn đạt 20.58 tỷ đồng giảm 28.9% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 31.3%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 18.1%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.2%.

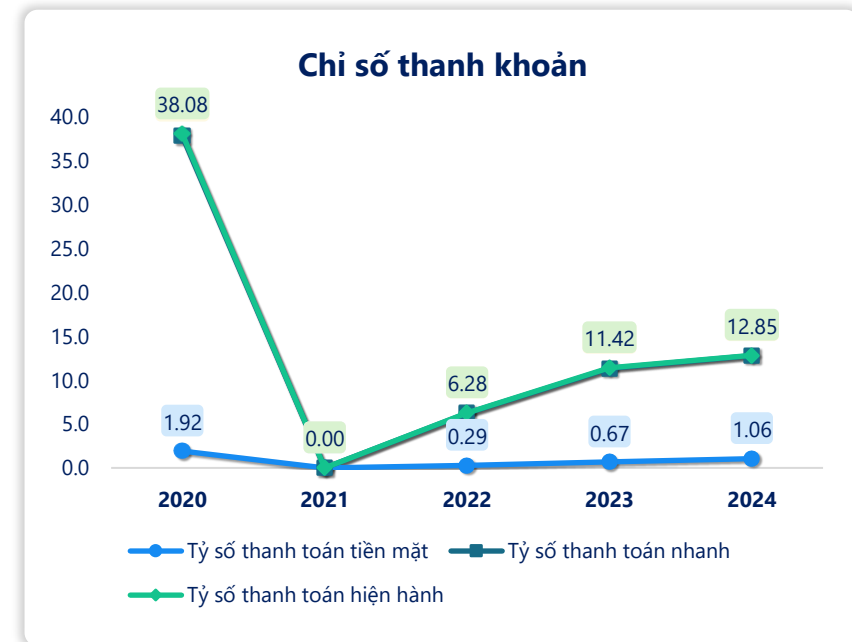
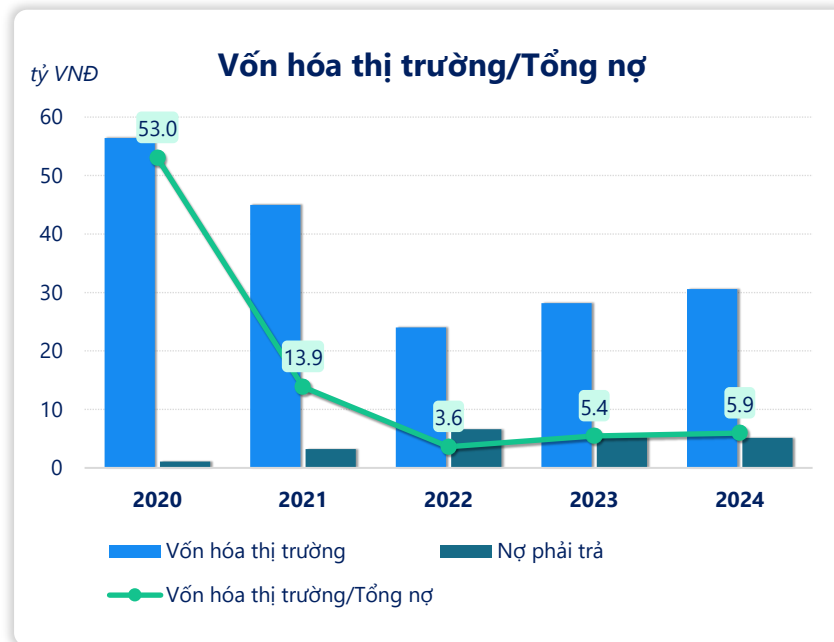
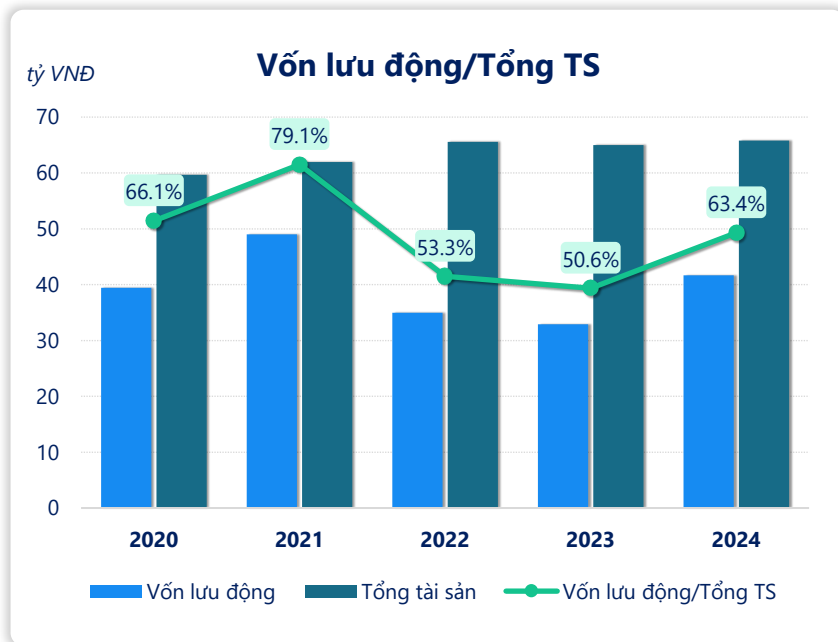
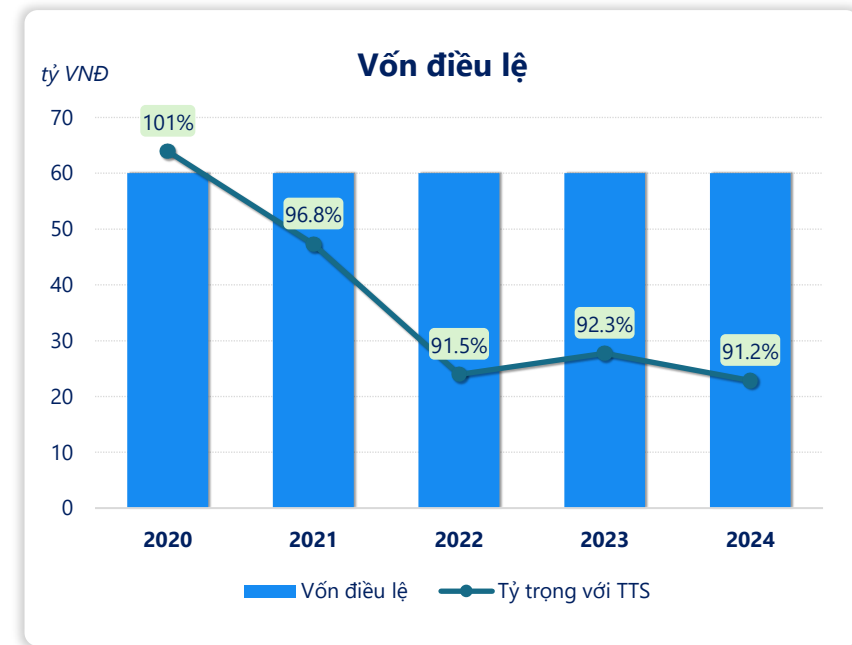
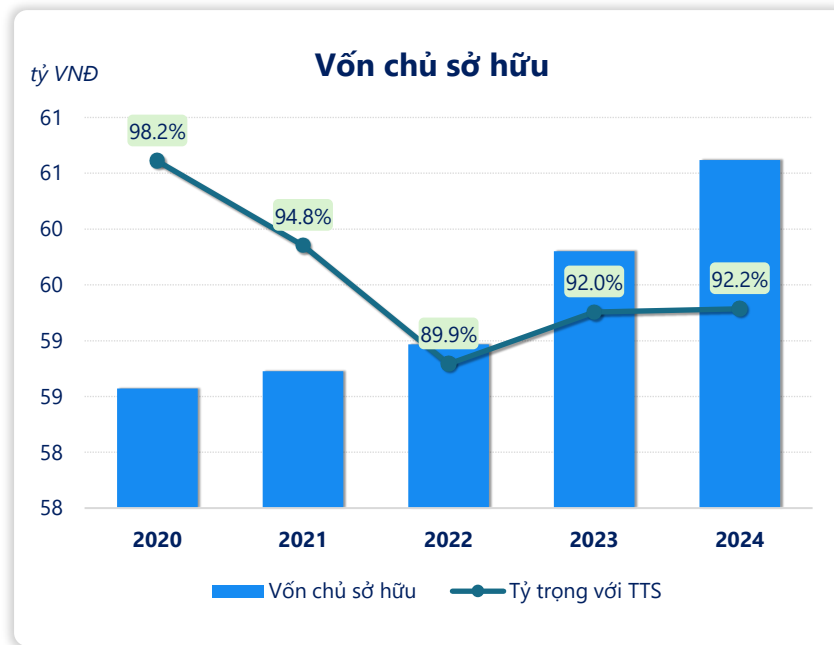
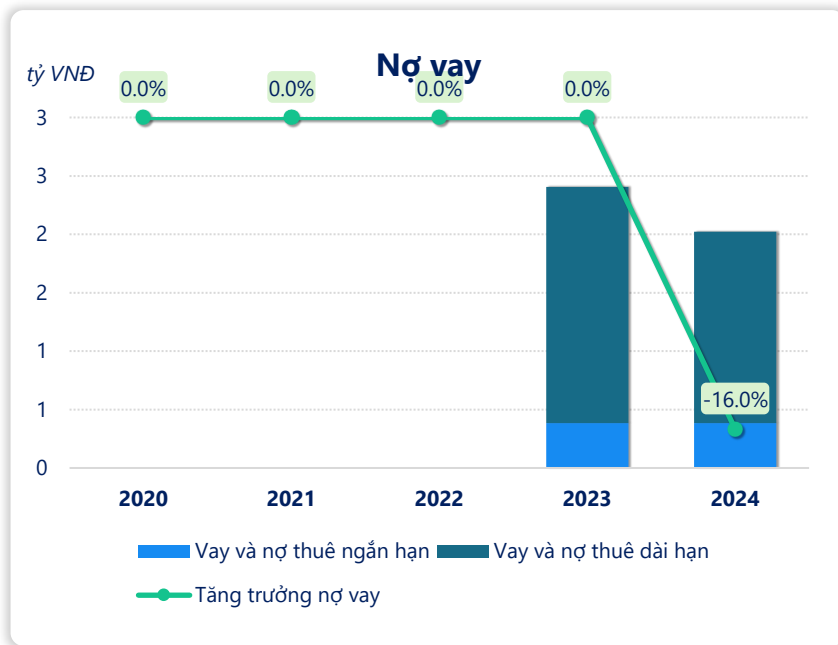
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	65.8	65.0	1.2%
Tài sản ngắn hạn	45.2	36.0	25.4%
Tiền và tương đương tiền	3.72	2.12	75.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.4	17.9	42.1%
Phải thu ngắn hạn	15.9	15.7	0.9%
Hàng tồn kho	0.23	0.23	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.10	-100%
Tài sản dài hạn	20.6	28.9	-28.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.9	13.0	-8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	14.5	-44.8%
Tài sản dài hạn khác	0.67	1.42	-53.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.15	5.18	-0.5%
Nợ ngắn hạn	3.52	3.16	11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.39	0.39	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.83	1.09	67.7%
Nợ dài hạn	1.64	2.02	-19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.64	2.02	-19.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.6	59.8	1.4%
Vốn chủ sở hữu	60.6	59.8	1.4%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10.1	22.6	26.9	24.6	25.9
Giá vốn hàng bán	9.29	20.9	25.5	22.8	24.0
Lợi nhuận gộp	0.80	1.62	1.37	1.86	1.94
Doanh thu HĐTC	2.45	1.64	1.78	2.53	2.25
Chi phí TC	0	0	0	0.06	0.05
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.06	0.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.96	3.07	2.85	3.42	3.27
LN thuần từ HĐKD	0.30	0.18	0.31	0.90	0.87
Lợi nhuận khác	0.00	-0.02	0.00	0.14	0.17
LN trước thuế	0.29	0.17	0.30	1.05	1.03
Lợi nhuận sau thuế	0.29	0.16	0.24	0.83	0.82
LNST của CĐ cty mẹ	0.29	0.16	0.24	0.83	0.82

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.79	-4.18	-2.19	-4.56	0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.34	8.86	-2.57	2.32	1.40
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	2.41	-0.39
Tiền đầu kỳ	3.18	2.04	6.71	1.95	2.12
Lưu chuyển tiền thuần	-1.14	4.67	-4.76	0.17	1.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	6.71	1.95	2.12	3.72